

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

788  
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI  
CÔNG TY TNHH SƠN ĐỒNG NAI  
CÔNG TY TNHH SƠN ĐỒNG NAI  
CÔNG TY TNHH SƠN ĐỒNG NAI

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Minh Trương	Chủ tịch
Ông Hoàng Thuyền	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Thành viên
Ông Liu Chien Hung	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Thành viên – miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên – bổ nhiệm ngày 24/04/2018

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Minh Trương	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thuyền	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Minh Trương**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Số: 19.113/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2019 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019



**Lộ Nguyễn Thúy Phượng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1191-2018-026-1

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.958.301.562</b>	<b>52.132.737.169</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>5.829.066.110</b>	<b>1.970.484.479</b>
1. Tiền	111		5.829.066.110	1.970.484.479
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.331.699.265</b>	<b>26.716.887.933</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	25.532.655.114	26.890.019.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.074.852.928	417.125.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.008.349.008	1.737.899.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.284.157.785)	(2.328.156.699)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>14.797.536.187</b>	<b>17.395.368.288</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.133.499.451	17.731.331.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(335.963.264)	(335.963.264)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>49.996.469</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	-	49.996.469
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.505.485.301</b>	<b>16.005.118.536</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>875.300.000</b>	<b>797.570.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	875.300.000	797.570.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.283.019.021</b>	<b>9.895.134.017</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	7.283.019.021	9.895.134.017
Nguyên giá	222		29.702.035.374	29.661.416.874
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.419.016.353)	(19.766.282.857)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.019.000.000</b>	<b>5.019.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	5.019.000.000	5.019.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>328.166.280</b>	<b>293.414.519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	69.120.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	328.166.280	224.293.700
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>64.463.786.863</b>	<b>68.137.855.705</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.704.515.013</b>	<b>34.687.362.436</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.087.639.253</b>	<b>34.070.486.676</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	9.129.410.999	12.501.274.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		231.647.352	641.511.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.264.272.669	707.063.443
4. Phải trả người lao động	314		4.923.648.204	4.380.695.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	6.676.091.168	8.574.714.353
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	129.353.081	98.578.716
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	4.199.168.422	5.569.506.070
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.534.047.358	1.597.142.671
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>616.875.760</b>	<b>616.875.760</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	616.875.760	616.875.760
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>35.759.271.850</b>	<b>33.450.493.269</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.14	<b>35.759.271.850</b>	<b>33.450.493.269</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.304.793.432	11.169.856.192
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.754.098.418	5.580.257.077
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.784.712.077	1.109.591.296
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.969.386.341	4.470.665.781
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>64.463.786.863</b>	<b>68.137.855.705</b>



**Trịnh Minh Trương**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**Trương Đình Dũng**  
Kế toán trưởng

**Huỳnh Thị Thanh Hương**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	170.169.527.856	169.069.638.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	15.981.885.965	16.033.026.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		154.187.641.891	153.036.612.444
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	111.067.317.380	109.735.927.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.120.324.511	43.300.684.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	671.545.772	366.490.772
7. Chi phí tài chính	22	5.5	4.797.121.885	5.101.801.253
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		653.653.924	592.617.320
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	15.700.973.561	15.721.495.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	13.795.091.896	14.431.658.717
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.498.682.941	8.412.219.476
11 Thu nhập khác	31	5.8	1.169.174.258	798.943.608
12 Chi phí khác	32	5.9	1.161.017.973	582.644.082
13 Lợi nhuận khác	40		8.156.285	216.299.526
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.506.839.226	8.628.519.002
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	2.044.463.538	1.369.045.940
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	(103.872.580)	465.306.300
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.566.248.268	6.794.166.762
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	4.021	3.616
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.4	4.021	3.616



**Trịnh Minh Trương**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**Trương Đình Dũng**  
**Kế toán trưởng**

**Huỳnh Thị Thanh Hương**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.506.839.226	8.628.519.002
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.10	2.687.173.496	2.625.232.449
Các khoản dự phòng	03		(43.998.914)	(686.209.575)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(669.657.932)	(410.664.374)
Chi phí lãi vay	06	5.5	653.653.924	592.617.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>12.134.009.800</b>	<b>10.749.494.822</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.646.654.578)	(2.538.764.609)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.597.832.101	(2.983.198.864)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.014.207.376)	978.962.804
Tăng giảm chi phí trả trước	12		69.120.819	754.772.185
Tiền lãi vay đã trả	14		(653.653.924)	(592.617.320)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(1.552.561.995)	(2.327.898.990)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	139.013.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.504.020.000)	(2.329.350.674)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.429.864.847</b>	<b>1.850.412.354</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	4.8	(75.058.500)	(2.681.932.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	55.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.4	669.657.932	355.664.374
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.594.599.432</b>	<b>(2.271.268.303)</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	47.167.610.879	50.981.498.362
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(48.537.948.527)	(51.970.721.246)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.14.1	(3.795.545.000)	(2.580.970.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.165.882.648)</b>	<b>(3.570.193.484)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>3.858.581.631</b>	<b>(3.991.049.433)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.970.484.479	5.961.533.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>5.829.066.110</b>	<b>1.970.484.479</b>



Trịnh Minh Trương  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Trương Đình Dũng  
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh Hương  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai). Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 208 (31 tháng 12 năm 2017 là: 225).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo;
- Xuất nhập khẩu, nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo;
- Dịch vụ thi công về sơn;
- Xây dựng nhà các loại và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Bắc Ninh	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 18 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

**3.8. Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền thuê trả hàng năm.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như trích trước thưởng doanh số cho đại lý, trích trước chi phí khuyến mãi... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **3.18. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	320.705.130	199.425.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.508.360.980	1.771.059.001
<b>Cộng</b>	<b>5.829.066.110</b>	<b>1.970.484.479</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	819.000.000	- (1)	819.000.000	- (1)
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	4.200.000.000	4.620.000.000 (2)	4.200.000.000	4.620.000.000 (2)
<b>Cộng</b>	<b>5.019.000.000</b>		<b>5.019.000.000</b>	

(1) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Sonadezi Châu Đức trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(2) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH PPG Việt Nam	3.915.681.007	4.619.925.886
Chi Nhánh tại TP HCM của Công ty TNHH Akzonobel Coatings Việt Nam	3.264.832.806	3.142.252.988
Các khách hàng khác	18.352.141.301	19.127.840.545
<b>Cộng</b>	<b>25.532.655.114</b>	<b>26.890.019.419</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Lữ Hành Deks Air Việt Nam	1.252.125.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hùng Vân	339.193.908	-
Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo Sao Mai	330.457.270	322.000.000
Các nhà cung cấp khác	153.076.750	95.125.740
<b>Cộng</b>	<b>2.074.852.928</b>	<b>417.125.740</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	153.891.755	-	140.107.242	-
Phải thu khác	2.854.457.253	-	1.597.792.231	-
<b>Cộng</b>	<b>3.008.349.008</b>	<b>-</b>	<b>1.737.899.473</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	875.300.000	-	797.570.000	-

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.284.157.785	-	2.590.416.164	262.259.465

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn
Cửa hàng Nguyễn Văn San	1.096.000.000	Trên 3 năm	1.096.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM XS Tâm Thành Long	276.885.274	Trên 3 năm	276.885.274	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM & XD Minh Khởi	367.017.470	Trên 3 năm	367.017.470	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	544.255.041	Trên 3 năm	850.513.420	Từ 6 tháng đến 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>2.284.157.785</b>		<b>2.590.416.164</b>	<b>262.259.465</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	490.928.080	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.071.725.179	(189.481.343)	7.065.135.720	(189.481.343)
Công cụ, dụng cụ	572.669.421	-	812.502.502	-
Bán thành phẩm	481.571.666	-	581.638.692	-
Thành phẩm	6.972.184.778	(146.481.921)	8.775.905.406	(146.481.921)
Hàng hóa	35.348.407	-	5.221.152	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.133.499.451</u></b>	<b><u>(335.963.264)</u></b>	<b><u>17.731.331.552</u></b>	<b><u>(335.963.264)</u></b>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục 4.13.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	7.953.820.577	14.864.612.206	6.710.723.546	132.260.545	29.661.416.874
Mua trong năm	-	75.058.500	-	-	75.058.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.440.000)	-	-	(34.440.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>7.953.820.577</b>	<b>14.905.230.706</b>	<b>6.710.723.546</b>	<b>132.260.545</b>	<b>29.702.035.374</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	5.851.756.514	9.087.477.150	4.694.788.648	132.260.545	19.766.282.857
Khấu hao trong năm	490.693.236	1.578.216.465	618.263.795	-	2.687.173.496
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.440.000)	-	-	(34.440.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>6.342.449.750</b>	<b>10.631.253.615</b>	<b>5.313.052.443</b>	<b>132.260.545</b>	<b>22.419.016.353</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	2.102.064.063	5.777.135.056	2.015.934.898	-	9.895.134.017
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.611.370.827</b>	<b>4.273.977.091</b>	<b>1.397.671.103</b>	<b>-</b>	<b>7.283.019.021</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 2.333.620.075 VND đã dùng để chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.818.739.509 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH PNP Chemitech	890.967.000	890.967.000	1.303.606.700	1.303.606.700
Công ty TNHH Getz Bros & Co.(VN)	825.000.000	825.000.000	841.500.000	841.500.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.413.443.999	7.413.443.999	10.356.167.619	10.356.167.619
<b>Cộng</b>	<b>9.129.410.999</b>	<b>9.129.410.999</b>	<b>12.501.274.319</b>	<b>12.501.274.319</b>

**4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	635.811.346	8.146.172.504	7.976.002.576	-	465.641.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	441.905.074	2.044.463.538	1.552.561.995	49.996.469	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	186.556.249	821.624.637	804.710.960	-	169.642.572
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác (các khoản phạt chậm nộp)	-	-	24.563.822	96.343.275	-	71.779.453
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.264.272.669</b>	<b>11.040.824.501</b>	<b>10.433.618.806</b>	<b>49.996.469</b>	<b>707.063.443</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền thưởng doanh số đại lý phải trả	381.409.533	475.282.587
Chi phí chương trình khuyến mãi phải trả	108.613.000	1.896.068.000
Chi phí hội nghị khách hàng phải trả	4.350.000.000	4.675.000.000
Các khoản phải trả khác	1.836.068.635	1.528.363.766
<b>Cộng</b>	<b>6.676.091.168</b>	<b>8.574.714.353</b>

**4.12. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	36.103.081	34.468.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.250.000	64.110.357
<b>Cộng</b>	<b>129.353.081</b>	<b>98.578.716</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	616.875.760	616.875.760

*(Xem trang tiếp theo)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	4.199.168.422	4.199.168.422	47.167.610.879	48.537.948.527	5.569.506.070	5.569.506.070

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 34/2018-HĐCVHM/NHCT 682-SDN ngày 27/4/2018. Thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 20 tỷ VND, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Máy móc, thiết bị theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 01/SĐN/2011/BBĐGL-2018 ngày 18/04/2018 - Xem thêm mục 4.8.
- Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn các loại theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/SĐN/2010/BBĐGL-2018 ngày 18/04/2018 - Xem thêm mục 4.8.
- Toàn bộ hàng tồn kho trị giá tối thiểu là 10 tỷ đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 03/SĐN/2012/BBĐGL-2018 ngày 18/04/2018 - Xem thêm mục 4.7.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	15.182.180.000	9.999.343.191	1.518.200.000	4.220.419.852	30.920.143.043
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.794.166.762	6.794.166.762
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	-	(378.469.969)	(378.469.969)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2016	-	151.387.987	-	(151.387.987)	-
Trích quỹ ĐTPT năm 2017	-	1.019.125.014	-	(1.019.125.014)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	(1.304.375.967)	(1.304.375.967)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.580.970.600)	(2.580.970.600)
Tại ngày 01/01/2018	15.182.180.000	11.169.856.192	1.518.200.000	5.580.257.077	33.450.493.269
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.566.248.268	7.566.248.268
Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2018	-	1.134.937.240	-	(1.134.937.240)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	(1.461.924.687)	(1.461.924.687)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.795.545.000)	(3.795.545.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>15.182.180.000</b>	<b>12.304.793.432</b>	<b>1.518.200.000</b>	<b>6.754.098.418</b>	<b>35.759.271.850</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	4.555.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	10.626.740.000
<b>Cộng</b>	<b>15.182.180.000</b>	<b>15.182.180.000</b>

**4.14.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

**4.14.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.566.248.268	6.794.166.762
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.461.924.687)	(1.304.375.967)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.104.323.581	5.489.790.795
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.518.218	1.518.218
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.021</b>	<b>3.616</b>

**4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	650,64	650,64
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2012	260.051.215	260.051.215
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/07/2013	333.886.504	333.886.504
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2015	1.111.934.750	1.111.934.750

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Là doanh thu bán hàng phát sinh trong năm.

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	15.320.575.505	15.471.259.992
Hàng bán bị trả lại	661.310.460	561.766.117
<b>Cộng</b>	<b>15.981.885.965</b>	<b>16.033.026.109</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn của hàng hóa đã bán phát sinh trong năm.

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	250.718.932	355.664.374
Cổ tức, lợi nhuận được chia	418.939.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.887.840	9.475.680
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.350.718
<b>Cộng</b>	<b>671.545.772</b>	<b>366.490.772</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	653.653.924	592.617.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.675.800	-
Chiết khấu thanh toán	4.141.792.161	4.509.183.933
<b>Cộng</b>	<b>4.797.121.885</b>	<b>5.101.801.253</b>

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.138.204.823	1.012.702.160
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.626.900	82.785.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	711.376.990	661.482.389
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	9.517.994.116	10.083.802.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.325.817	723.713.579
Chi phí bằng tiền khác	3.636.444.915	3.157.009.550
<b>Cộng</b>	<b>15.700.973.561</b>	<b>15.721.495.901</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	8.011.835.419	8.315.111.833
Chi phí vật liệu quản lý	464.263.261	462.702.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.897.368	190.973.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.957.860	258.457.860
Thuế, phí và lệ phí	276.138.347	307.817.797
Chi phí dự phòng	-	(620.230.870)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.671.042	735.816.778
Chi phí bằng tiền khác	4.026.328.599	4.781.009.907
<b>Cộng</b>	<b>13.795.091.896</b>	<b>14.431.658.717</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	55.000.000
Thu nhập từ xử lý vật tư, hàng hóa thừa	1.089.258.630	434.686.045
Thu nhập khác	79.915.628	309.257.563
<b>Cộng</b>	<b>1.169.174.258</b>	<b>798.943.608</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Xử lý hao hụt vật tư thiếu	1.129.680.245	450.399.296
Các khoản bị phạt	29.424.467	130.036.037
Các khoản khác	1.913.261	2.208.749
<b>Cộng</b>	<b>1.161.017.973</b>	<b>582.644.082</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.938.419.579	70.176.509.430
Chi phí nhân công	30.182.662.621	30.295.052.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.687.173.496	2.625.232.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.607.474.853	25.428.212.557
Chi phí khác bằng tiền	12.273.991.889	12.637.227.236
<b>Cộng</b>	<b>138.689.722.438</b>	<b>141.162.234.525</b>

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	9.506.839.226	8.628.519.002
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.005.885.963	1.414.711.098
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.290.407.500)	(4.171.370.400)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	10.222.317.689	5.871.859.700
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.044.463.538	1.174.371.940
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	194.674.000
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.044.463.538</b>	<b>1.369.045.940</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: chi phí không hợp lý, hợp lệ, không hóa đơn, chứng từ; chi phí phạt vi phạm hành chính; chi phí trích trước...

**5.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trả trước VND
Tại ngày 01/01/2017	(689.600.000)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	465.306.300
Tại ngày 01/01/2018	(224.293.700)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(103.872.580)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>(328.166.280)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	47.167.610.879	50.981.498.362

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(48.537.948.527)	(51.970.721.246)

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn các loại
- Gia công sơn
- Hoạt động khác

	Sản xuất sơn các loại		Gia công sơn		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu thuần</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	105.455.271.469	104.141.968.817	48.732.370.422	48.894.643.627	-	-	154.187.641.891	153.036.612.444
<b>Cộng</b>	<b>105.455.271.469</b>	<b>104.141.968.817</b>	<b>48.732.370.422</b>	<b>48.894.643.627</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>154.187.641.891</b>	<b>153.036.612.444</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết quả của bộ phận	4.784.584.512	4.477.571.534	8.839.674.542	8.669.958.423	-	-	13.624.259.054	13.147.529.957
Thu nhập tài chính							671.545.772	366.490.772
Chi phí tài chính							(4.797.121.885)	(5.101.801.253)
Thu nhập khác							1.169.174.258	798.943.608
Chi phí khác							(1.161.017.973)	(582.644.082)
Lợi nhuận trước thuế							9.506.839.226	8.628.519.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.940.590.958)	(1.834.352.240)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>7.566.248.268</b>	<b>6.794.166.762</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các thông tin khác**

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản của bộ phận	40.886.464.801	43.178.984.164	9.643.661.354	10.683.589.896	-	-	50.530.126.155	53.862.574.060
Tài sản không phân bổ							13.933.660.708	14.275.281.645
<b>Tổng tài sản</b>							<b>64.463.786.863</b>	<b>68.137.855.705</b>

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Nợ phải trả của bộ phận	13.689.579.854	18.810.870.635	-	-	-	-	13.689.579.854	18.810.870.635
Nợ phải trả không phân bổ							15.014.935.159	15.876.491.801
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>28.704.515.013</b>	<b>34.687.362.436</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí mua sắm tài sản	75.058.500	2.412.932.677	-	269.000.000	-	-	75.058.500	2.681.932.677
Chi phí khấu hao	2.246.154.403	2.183.705.915	441.019.093	441.526.534	-	-	2.687.173.496	2.625.232.449

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi) | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc                          | Nhân sự quản lý chủ chốt        |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Trả cổ tức:		
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	1.138.860.000	774.424.800

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.007.372.000	1.036.201.000
Cổ tức trả cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	599.242.500	407.484.900

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	101.480.000	97.749.000

**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 48 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	242.341.041	246.645.678

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2018</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	169.378.151	169.378.151
Trên 1 năm đến 5 năm	315.023.291	315.023.291
Trên 5 năm	1.575.116.455	1.638.121.113
<b>Cộng</b>	<b><u>2.059.517.897</u></b>	<b><u>2.122.522.555</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Trịnh Minh Trương**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

A blue handwritten signature of Trương Đình Dũng.

**Trương Đình Dũng**  
**Kế toán trưởng**

A blue handwritten signature of Huỳnh Thị Thanh Hương.

**Huỳnh Thị Thanh Hương**  
**Người lập**

